

HCM

HOSE

Vốn hóa
tỷ
18,431

GTGD
tỷ/ngày
256.0

P/E
17.7

P/B
1.8

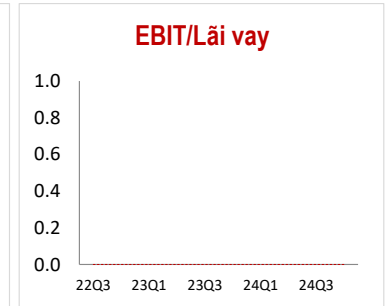
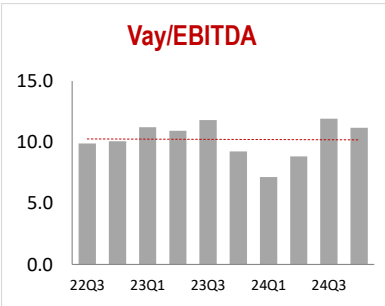
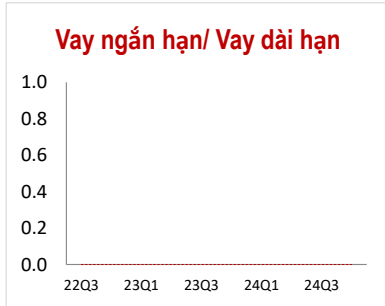
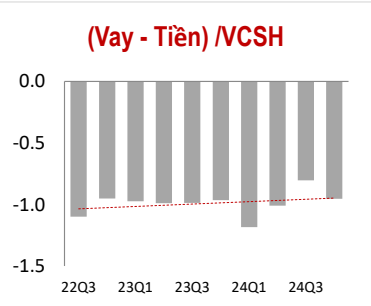
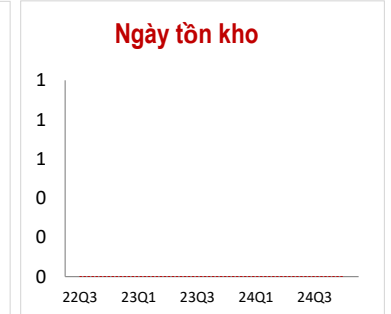
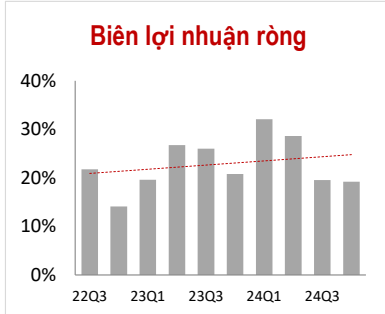
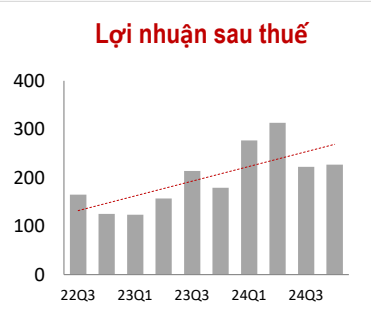
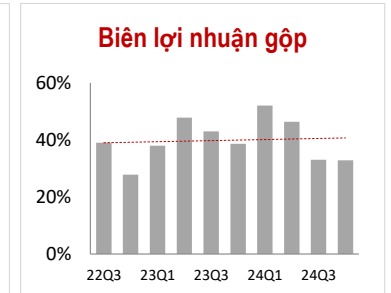
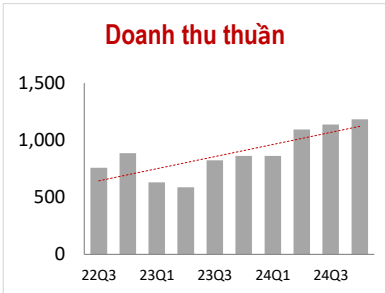
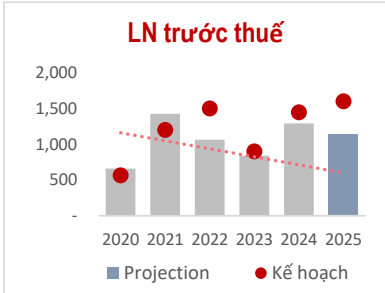
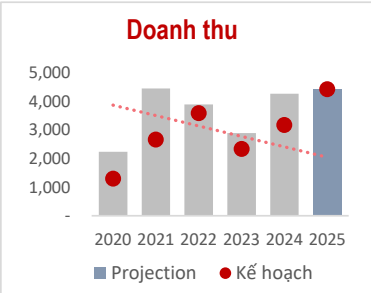
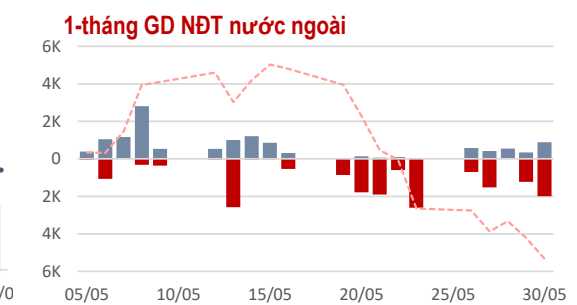
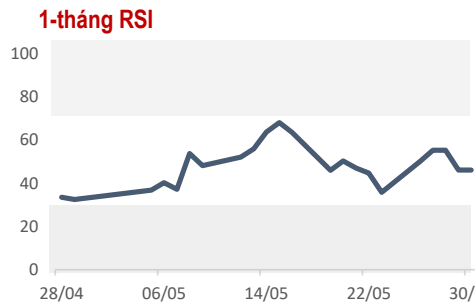
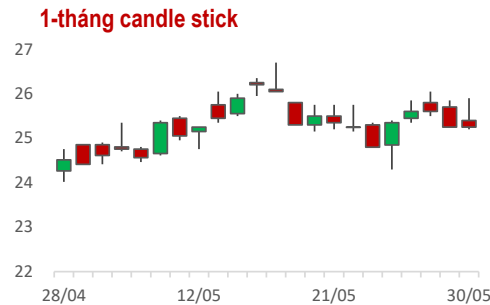
Cổ tức
3.5%

Giá
25.6

TCRating
2.4 /5

NDTN %
0

Dịch Vụ Tài Chính
ĐC: Tầng 2,3,5,6,7,11,12 Tòa Nhà Ab, 76A
Lê Lai, Bến Thành, Quận 1, Thành Phố Hồ
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



HCM	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính				
		tỷ	tỷ/ngày	17.7	1.8	25.6	32.0 – 22.3	2.4 /5	0	Ngày cập nhật :28/04/2025				
CTCP Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HCM) được thành lập vào năm 2003 trên cơ sở hợp tác chiến lược và đầu tư của Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (HIFU) và TD Dragon Capital của Anh Quốc. Cty thừa hưởng những thế mạnh về chuyên môn và thế mạnh về tài chính của hai tổ chức này trong việc cung cấp các dịch vụ đầu tư tài chính chuyên nghiệp một cách toàn diện. Trong năm 2024, Cty xếp ở vị trí 4 với 6.41% thị phần môi giới cổ phiếu niêm yết tại HOSE. Trên thị trường phái sinh, HCM đứng vị trí thứ 2 thị phần môi giới chứng khoán phái sinh với 6.34%. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 848,41 tỷ đồng, tăng 26.23% so với cùng kỳ. Nợ vay kỳ quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 195.6%, tăng 49.61%. Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 665,53 tỷ đồng, tăng 40.74% và đóng góp 38.67 % tổng lợi nhuận hoạt động. Lợi nhuận trước thuế có giá trị bằng 1.295,56 tỷ đồng, tăng 53.83%. Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 11.09%, tăng 2.76% HCM được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2009														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	306	458	458	458	721	1,081	1,081	1,081	1,081	1,081	04/02/2025	2024	5%	Đợt 1
PE	19.5	17.7	10.4	23.5	19.7	16.2	18.0	16.8	15.7	14.7	13/05/2025	2024	4%	Đợt 2
EPS (đ/cp)	737	1,593	1,184	937	1,444	1,584	1,423	1,523	1,629	1,743	15/07/2024	2023	5%	Cả năm
PB	2.3	2.8	1.1	1.9	2.0	1.3	1.2	1.2	1.1	1.1	17/01/2023	2022	3%	Đợt 1
BVPS (đ/cp)	6,167	10,174	10,961	11,545	14,506	20,345	21,017	21,789	22,666	23,658	08/06/2023	2022	5%	Đợt 2
EV/EBITDA	18.9	15.3	14.7	26.4	29.2	32.9	29.4	27.4	25.6	23.9	15/07/2024	2022	7%	Đợt 3
ROE	12%	19%	11%	8%	11%	9%	7%	7%	7%	8%	06/12/2021	2021	5%	Đợt 1
Biên LN gộp	39%	39%	36%	42%	40%	36%	36%	36%	36%	36%	Vị thế doanh nghiệp Hoạt động môi giới năm 2024: Trong năm 2024, Cty xếp ở vị trí 4 với 6.41% thị phần môi giới cổ phiếu niêm yết tại HOSE. Trên thị trường phái sinh, HCM đứng vị trí thứ 2 thị phần môi giới chứng khoán phái sinh với 6.34%. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 848.41 tỷ đồng, tăng 26.23% so với cùng kỳ. Lợi nhuận nghiệp vụ môi giới chứng khoán có giá trị bằng 250.55 tỷ đồng, tăng 23.96% và đóng góp 14.56% tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động tự doanh năm 2024: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) có giá trị bằng 7,931.44 tỷ đồng Lợi nhuận từ FVTPL có giá trị bằng 665.53 tỷ đồng, tăng 40.74% và đóng góp 38.67 % tổng lợi nhuận hoạt động. Hoạt động cho vay năm 2024: Tổng dư nợ cho vay có giá trị bằng 20,428.53 tỷ đồng, tăng 68.34% so với cùng kỳ. Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu có giá trị bằng 873.81 tỷ đồng, tăng 50.84% Lợi nhuận từ các khoản cho vay và phải thu/Lợi nhuận hoạt động ở mức 50.78%, tăng 2.8%. Tỷ trọng Các khoản cho vay/Tài sản ngắn hạn ở mức 65.53%, giảm 2.92%. Dư nợ kỳ quỹ có giá trị bằng 20,428.53 tỷ đồng, tăng 68.34% so với cùng kỳ. Nợ vay kỳ quỹ/Vốn chủ sở hữu ở mức 195.6%, tăng 49.61%. Kết quả kinh doanh năm 2024: So với cùng kỳ, Lợi			
Biên LN hoạt động	29%	32%	27%	29%	30%	26%	26%	26%	26%	26%				
Biên LN ròng	24%	26%	22%	23%	24%	26%	21%	21%	21%	21%				
Doanh thu/Tài sản	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2				
(Vay - Tiền)/VCSH	-1.2	-1.1	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0				
Vay NH/Vay DH														
EBIT/Lãi vay														
Vay/EBITDA	9.8	7.5	10.1	9.2	11.2	17.4	15.5	14.5	13.5	12.6				
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Capex/TSCĐ	49%	59%	73%	49%	39%	81%	86%	91%	128%	165%				
Doanh thu thuần	2,248	4,460	3,901	2,903	4,276	4,426	4,957	5,304	5,675	6,073				
% tăng trưởng		98%	-13%	-26%	47%	3%	12%	7%	7%	7%				
EBITDA	687	1,452	1,090	871	1,323	1,175	1,316	1,409	1,509	1,616				
Lợi nhuận sau thuế	530	1,147	852	674	1,040	1,140	1,024	1,096	1,172	1,255				
% tăng trưởng		116%	-26%	-21%	54%	10%	-10%	7%	7%	7%				
Tiền & ĐT NH	11,854	23,260	14,444	17,182	30,384	34,576	35,021	35,558	36,166	36,858				
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng tài sản	12,489	24,369	15,447	17,911	31,340	35,560	36,102	36,695	37,368	38,125				
Vay ngắn hạn	6,717	15,040	6,938	9,160	20,430	20,430	20,430	20,430	20,430	20,430				
Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	6,717	15,040	6,938	9,160	20,430	20,430	20,430	20,430	20,430	20,430				
Tổng nợ	8,048	17,044	7,555	9,599	20,896	20,912	20,970	21,008	21,049	21,092				
Vốn CSH	4,440	7,325	7,892	8,312	10,444	14,648	15,132	15,687	16,319	17,033				
Cân đối vốn TDH	4,259	7,143	7,707	8,130	10,276	14,480	14,965	15,527	16,164	16,886				
Free CashFlow	976	1,884	-528	930	1,016	1,129	986	1,077	1,149	1,232				
Cổ đông lớn		Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
Capital Markets Limited (31.5%)		(19%) Quỹ ĐTCứng Khoán Năng động				HCM	18,431	17.7	1.8	11%	24%	2.0	4%	
Thành phố Hồ Chí Minh (16.9%)		(8%) Quỹ ĐTCổ phiếu Tập trung Cổ tức				Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%	
erging Equity Fund Limited (6.3%)		(11%) CT Quản Lý Quỹ Eastspring Inve				Ngành	15,293	18.4	1.7	21%	30%	1.4	0%	
am Emerging Equity Fund (3.6%)		(2%) PVI				SSI	46,006	15.5	1.7	11%	34%	2.0	0%	
etnam Growth Equity Fund (2.2%)		(14%) Quỹ ĐTNăng động Việt Nam				VCI	25,852	22.5	2.1	9%	27%	0.9	0%	
etnam Equity Mother Fund (1.7%)		(3%) Tổng Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí				VND	23,900	15.4	1.2	8%	29%	1.5	0%	
Khác (38%)		(10%) Quỹ ĐTTăng trưởng Manulife				HCM	18,431	18.4	1.8	10%	22%	2.0	0%	

HCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính https://www.hsc.com.vn Năm TL 2023 SL NV 681		
Chứng khoán HSC		18,431	256.0	17.7	1.8	25.6	32.0 -- 22.3	2.4 /s	0			
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu
Thông số cơ bản											Ngô Kim Liên (CTTV HĐQT)	0.0%
Biên LN gộp	39%	28%	38%	48%	43%	39%	52%	46%	33%	33%	Đỗ Hùng Việt	0.0%
Biên LN hoạt động	27%	18%	24%	33%	32%	26%	40%	36%	24%	24%	Nguyễn Quyết Chiến (TV HĐQT)	0.0%
Biên LN ròng	22%	14%	20%	27%	26%	21%	32%	29%	20%	19%	Lê Anh Minh (PCTTV HĐQT)	0.0%
ROE	14%	11%	9%	7%	8%	8%	10%	11%	11%	11%	Phạm Nghiêm Xuân Bắc (TBan KS	0.1%
(Vay - Tiền)/VCSH	-1.1	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.0	-1.2	-1.0	-0.8	-1.0	Nguyễn Hữu Thành (TV HĐQT)	0.0%
Tổng nợ/VCSH	1.6	1.0	0.8	0.8	1.0	1.2	1.4	1.6	2.3	2.0	Nguyễn Quốc Huân (Nyvene Johar	0.3%
Vay NH/Vay DH											Nguyễn Quốc Huân (Nyvene Johar	0.3%
EBIT/Lãi vay											Hoàng Đình Thắng	0.0%
Vay/EBITDA	9.9	10.1	11.2	10.9	11.8	9.2	7.1	8.8	11.9	11.2	Võ Văn Châu	0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.6	2.0	2.3	2.2	1.9	1.8	1.7	1.6	1.4	1.5	Cty kiểm toán	Năm
Ngày phải thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	PWC VIỆT NAM	2024
Ngày tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	PWC VIỆT NAM	2023
Capex/Doanh thu	1%	2%	2%	1%	0%	1%	1%	0%	0%	0%	PWC VIỆT NAM	2022
Cân đối vốn TDH	7,815	7,707	7,826	7,735	7,951	8,130	8,400	10,482	9,882	10,276	PWC VIỆT NAM	2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức	
Doanh thu thuần	759	887	630	588	824	861	863	1,094	1,138	1,182	*22/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc tăng hạn mức tín dụng tại ACB	
QoQ %		17%	-29%	-7%	40%	5%	0%	27%	4%	4%	*26/04/25-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền	
YoY %					9%	-3%	37%	86%	38%	37%	*23/04/25-Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 và tài liệu kèm theo	
Giá vốn bán hàng	-463	-640	-391	-307	-469	-529	-414	-586	-761	-794	*23/04/25-CBTT ngày ĐKCC để thực hiện quyền chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2024	
Lợi nhuận gộp	296	247	239	281	354	333	449	508	376	388	*18/04/25-Chứng khoán HSC đạt 863 tỷ đồng doanh thu trong quý 1.2025	
Chi phí hoạt động	-91	-88	-86	-85	-88	-108	-105	-119	-101	-103	*16/04/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt thay đổi địa chỉ Phòng giao dịch Hoàn Kiếm - Chi nhánh Hà Nội	
LN hoạt động KD	205	159	153	196	266	225	345	389	275	284	*10/04/25-Báo cáo về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn	
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*02/04/25-HSC dự kiến lợi nhuận năm 2025 trên 1.600 tỷ đồng	
LN trước thuế	206	159	154	196	266	225	346	390	275	285	*01/04/25-Tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025	
LN sau thuế	165	125	124	157	214	179	277	313	222	227	*31/03/25-Báo cáo thường niên năm 2024	
QoQ %		-24%	-1%	27%	36%	-16%	54%	13%	-29%	2%	*31/03/25-Chứng khoán HSC () đầu tư 2.000 tỷ đồng vào trái phiếu của VietinBank (CTG)	
YoY %					30%	43%	124%	99%	4%	27%		
Bảng cân đối kế toán											Giao dịch CĐ nội bộ	
Tài sản ngắn hạn	20,508	15,262	13,950	14,116	16,481	17,728	20,220	27,574	32,541	31,172	*08/10/24-CĐNB mua 400,000cp	
Tiền & tương đương	6,614	5,641	4,828	3,041	2,516	2,825	3,361	2,584	2,242	2,024	*08/10/24-CĐNB mua 400,000cp	
Đầu tư ngắn hạn	13,199	8,803	8,490	10,739	13,497	14,357	16,474	24,448	27,988	28,360	*08/10/24-CĐNB mua 60,000cp	
Phải thu KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*08/10/24-CĐNB mua 1,500,000cp	
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*08/10/24-CĐNB mua 600,000cp	
Tài sản dài hạn	181	184	190	184	181	182	189	182	175	167	*08/10/24-CĐNB mua 60,000cp	
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	*01/04/24-CĐNB mua 20,000cp	
Tài sản cố định	45	58	60	60	52	55	55	50	45	41	*18/03/24-CĐNB mua 168,850cp	
Tổng tài sản	20,689	15,447	14,140	14,300	16,663	17,911	20,409	27,756	32,715	31,340	*15/03/24-CĐNB mua 383,841cp	
Tổng nợ	12,694	7,555	6,124	6,381	8,530	9,599	11,820	17,093	22,658	20,896		
Vay & nợ ngắn hạn	11,029	6,938	5,514	5,939	7,981	9,160	9,662	16,278	22,148	20,430		
Phải trả người bán	5	7	5	9	5	6	8	8	7	6		
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Vốn chủ sở hữu	7,995	7,892	8,016	7,919	8,133	8,312	8,589	10,664	10,057	10,444		
Vốn điều lệ	4,581	4,581	4,581	4,581	4,581	4,581	5,266	7,048	7,048	7,208		
Lưu chuyển tiền tệ												
Từ HĐ Kinh doanh	363	3,133	853	-1,979	-2,567	-860	45	-9,172	-5,381	1,344		
Từ HĐ Đầu tư	-9	-15	-12	-5	0	-11	-10	-2	-3	-3		
Vay cho WC (=I+R-P)	-5	-7	-5	-9	-5	-6	-8	-8	-7	-6		
Capex	9	15	12	5	0	11	10	3	3	3		

HCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
										ĐC: Tầng 2,3,5,6,7,11,12 Tòa Nhà Ab, 76A Lê		
										Lai, Bến Thành, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí		
Chứng khoán HSC		18,431	256.0	17.7	1.8	25.6	32.0 -- 22.3	2.4 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

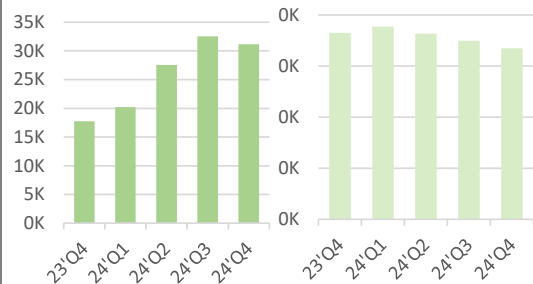


HCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Dịch Vụ Tài Chính	
										ĐC: Tầng 2,3,5,6,7,11,12 Tòa Nhà Ab, 76A Lê	
										Lai, Bến Thành, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí	
Chứng khoán HSC		18,431	256.0	17.7	1.8	25.6	-- 22.3	2.4 /5	0	Nhà nước:	0% SL CĐ 0

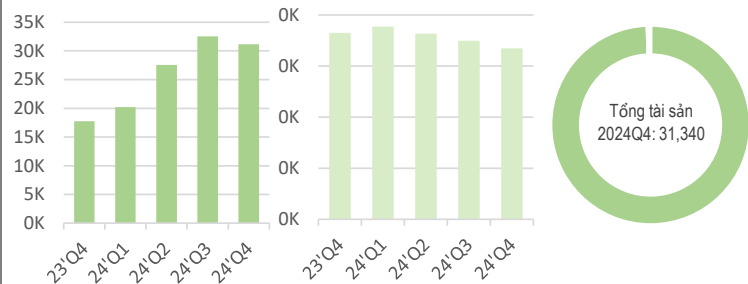
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn

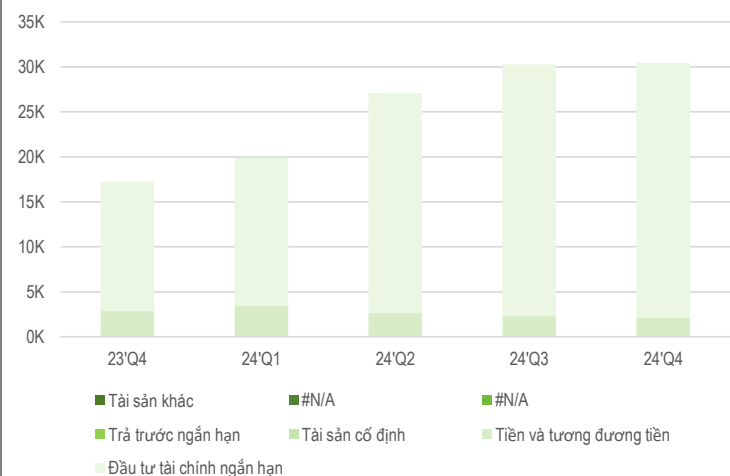


Tài sản dài hạn



Cấu trúc tài sản

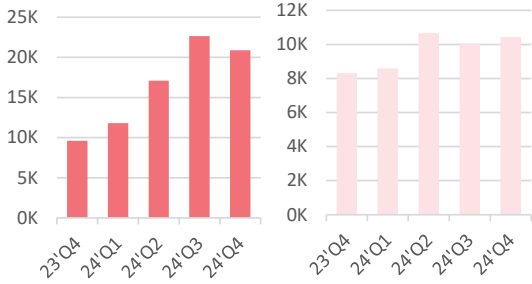
Đơn vị: tỷ đồng



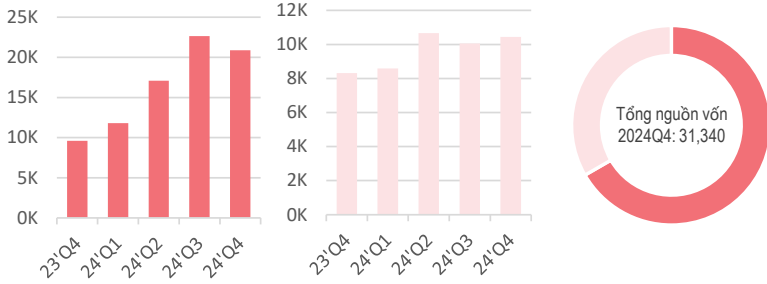
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

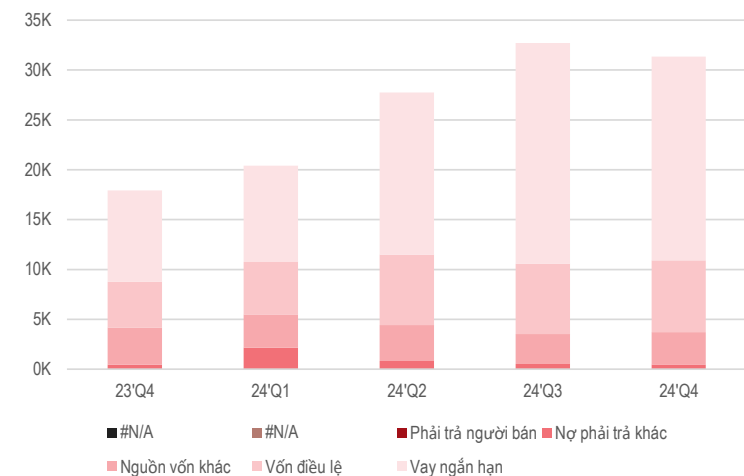


Vốn chủ sở hữu

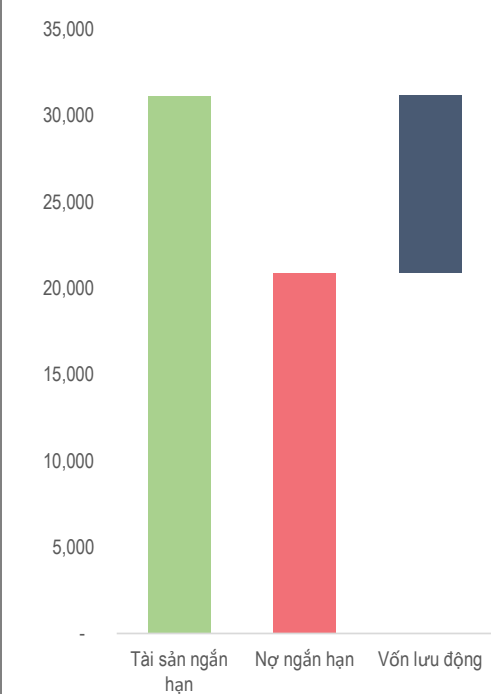


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



Vốn lưu động



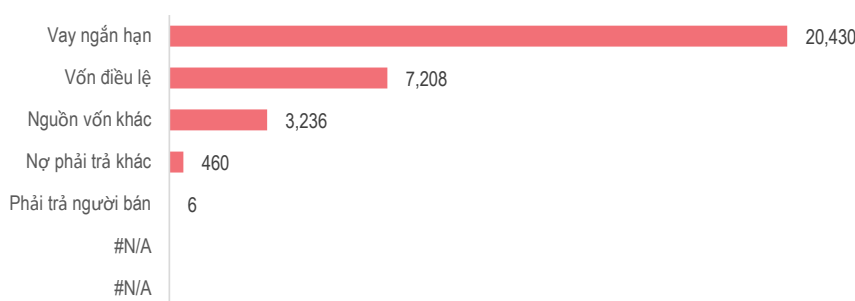
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



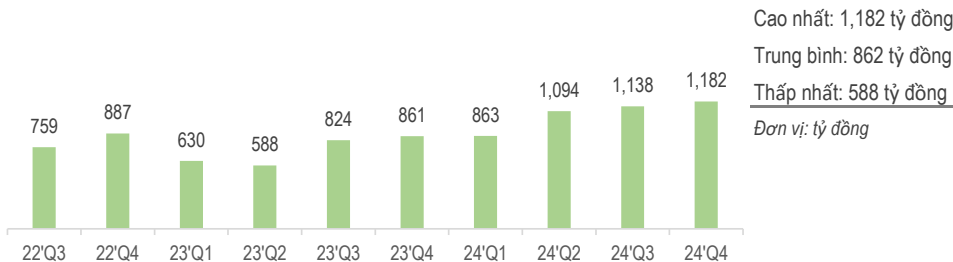
Đơn vị: tỷ đồng

HCM	HOSE	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày						ĐC: Tầng 2,3,5,6,7,11,12 Tòa Nhà Ab, 76A Lê			
		18,431	256.0	17.7	1.8	25.6	32.0 -- 22.3	2.4 /5	0	Lai, Bến Thành, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí		
Chứng khoán HSC									Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

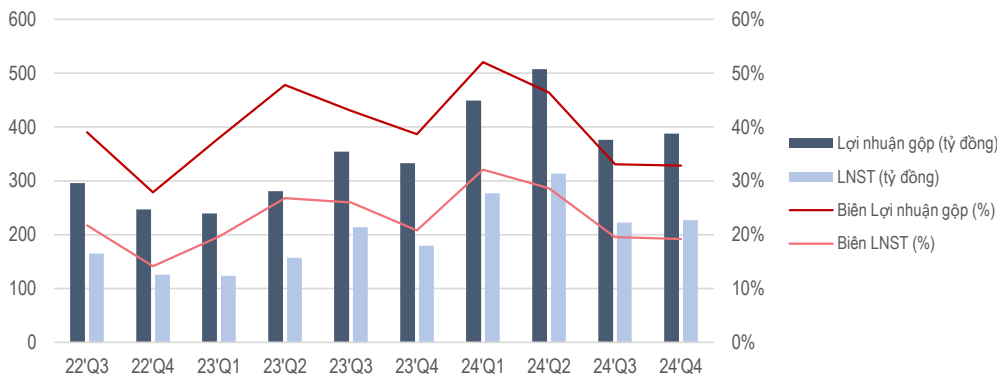
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	4,276	▲ 47.3%
Lợi nhuận gộp	1,721	▲ 42.5%
EBITDA	1,323	▲ 51.9%
Lợi nhuận hoạt động	1,293	▲ 53.9%
Lợi nhuận sau thuế	1,040	▲ 54.2%

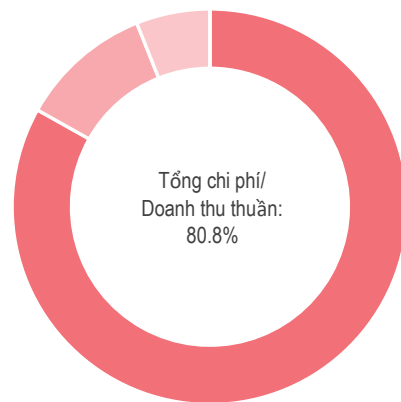
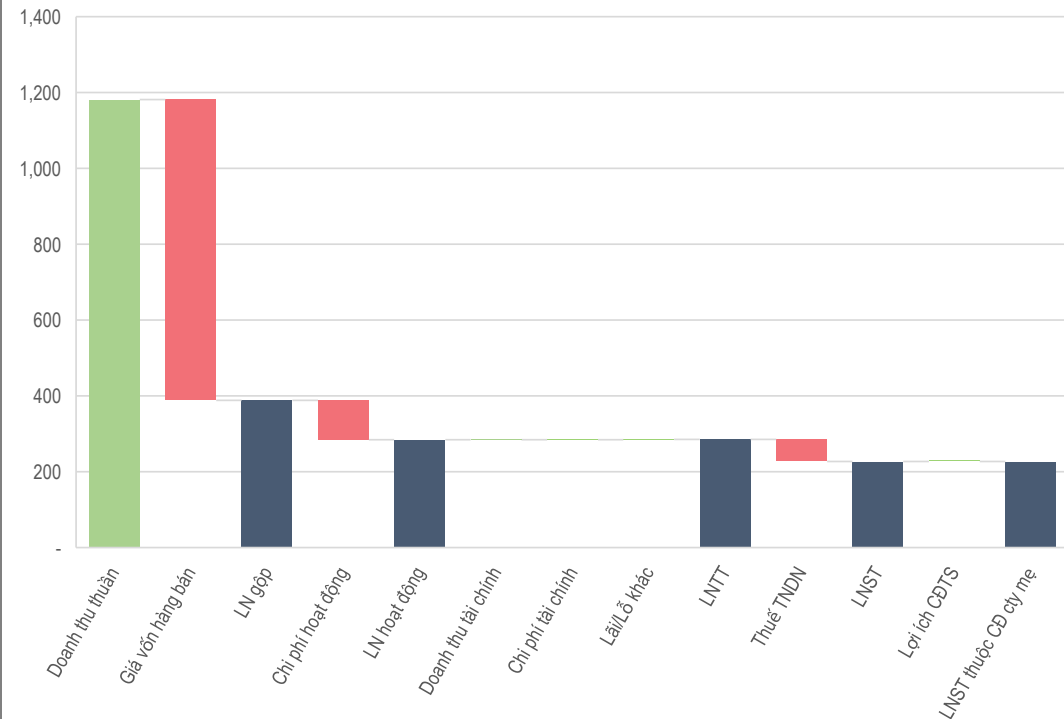
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- #N/A
- CP bán hàng
- #N/A

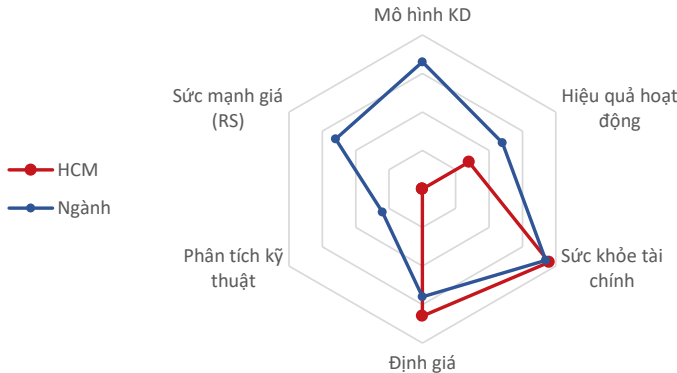
Đơn vị: tỷ đồng

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

HCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Dịch Vụ Tài Chính		
		18,431	256.0	17.7	1.8	25.6	32.0 -- 22.3	2.4 /5	0	ĐC: Tầng 2,3,5,6,7,11,12 Tòa Nhà Ab, 76A Lê Lai, Bến Thành, Quận 1, Thành Phố Hồ Nhà nước: 0%	SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	HCM	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

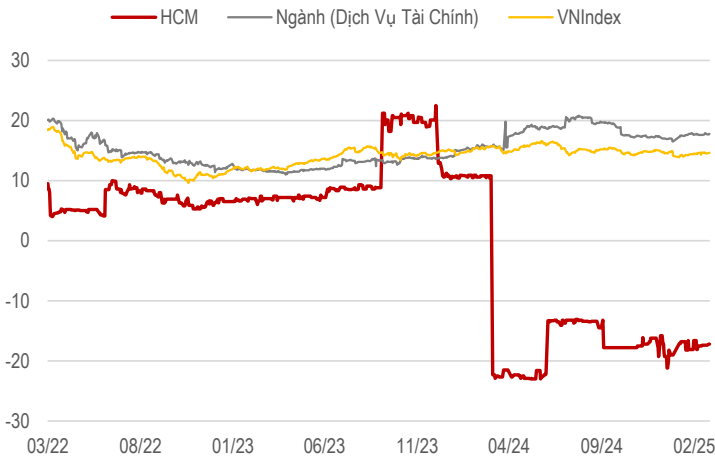


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

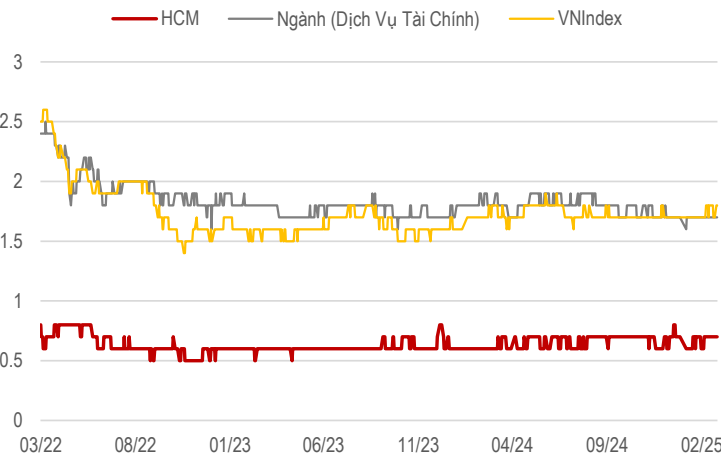
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Dịch Vụ Tài Chính	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

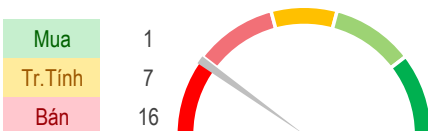
HCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dịch Vụ Tài Chính	
										ĐC: Tầng 2,3,5,6,7,11,12 Tòa Nhà Ab, 76A Lê Lai, Bến Thành, Quận 1, Thành Phố Hồ	SL CĐ
Chứng khoán HSC		18,431	256.0	17.7	1.8	25.6	32.0 -- 22.3	2.4 /s	0	Nhà nước: 0%	0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

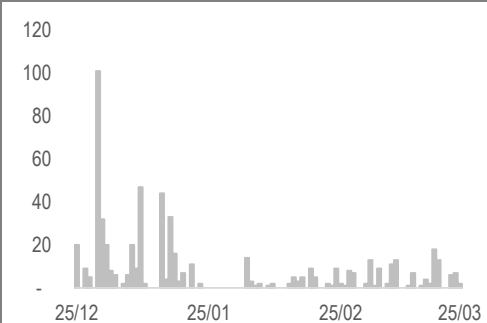
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

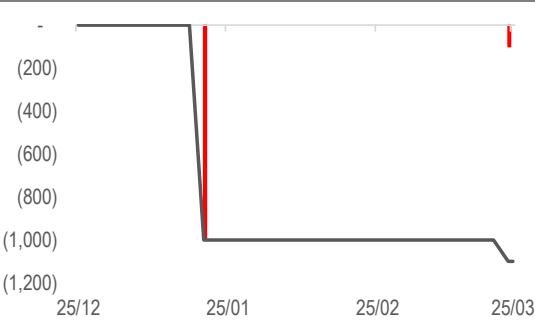
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

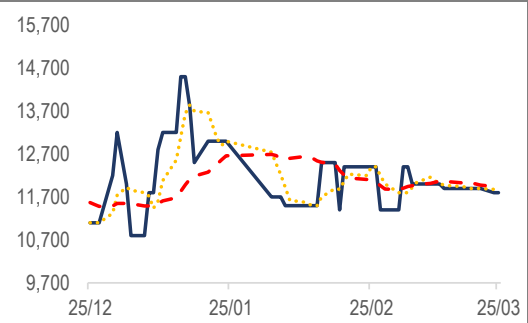
Số lượng NĐT quan tâm



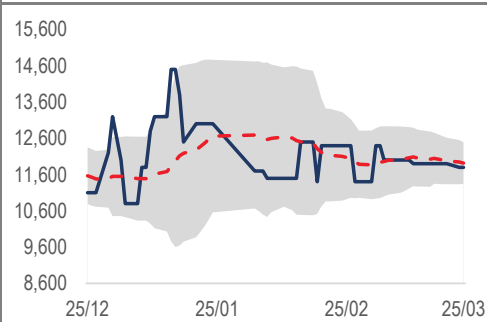
Giao dịch nước ngoài



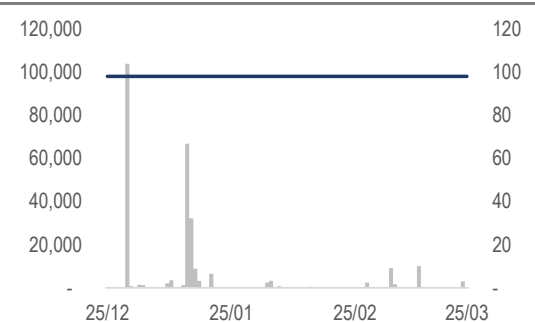
Giá vs MA(5) & MA(20)



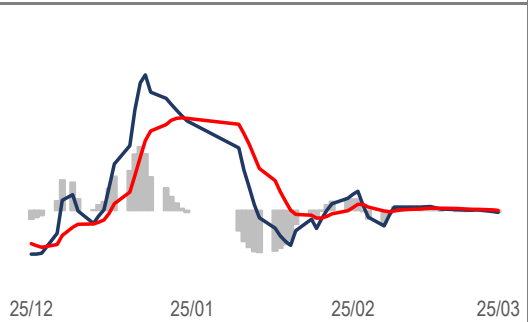
Giá vs Bollinger Band



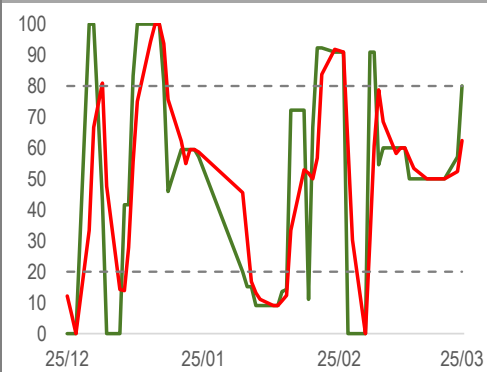
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



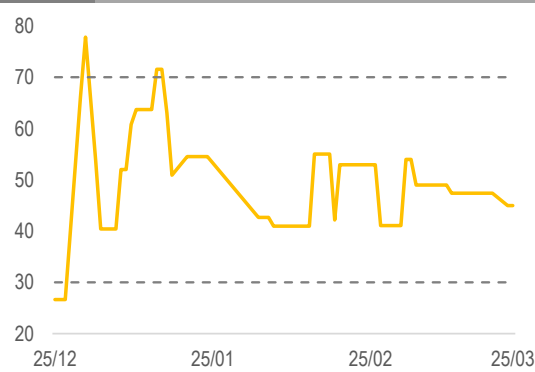
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

